

普通话水平测试用必读轻声词语表 (新大纲)

- 1 爱人 ài ren
- 2 案子 àn zi
- 3 巴掌 bā zhang
- 4 把子 bà zi
- 5 把子 bà zi
- 6 爸爸 bà ba
- 7 白净 bái jing
- 8 班子 bān zi
- 9 板子 bǎn zi
- 10 帮手 bāng shou
- 11 梆子 bāng zi
- 12 膀子 bǎng zi
- 13 棒槌 bàngchui
- 14 棒子 bàng zi
- 15 包袱 bāo fu
- 16 包涵 bāo han
- 17 包子 bāo zi
- 18 豹子 bào zi
- 19 杯子 bēi zi
- 20 被子 bèi zi
- 21 本事 běn shì
- 22 本子 běn zi
- 23 鼻子 bí zi
- 24 比方 bǐ fang
- 25 鞭子 biān zi
- 26 扁担 biǎn dan
- 27 辫子 biàn zi
- 28 别扭 bié niu
- 29 饼子 bǐng zi
- 30 拨弄 bō nong
- 31 脖子 bó zi
- 32 簸箕 bòji
- 33 补丁 bǔ ding
- 34 不由得 bù yóu de
- 35 不在乎 bù zài hu
- 36 步子 bù zi
- 37 部分 bù fen



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 38 裁缝 cái feng
- 39 财主 cái zhu
- 40 苍蝇 cāng ying
- 41 差事 chàì shì
- 42 柴火 chái huò
- 43 肠子 cháng zi
- 44 厂子 chǎng zi
- 45 场子 chǎng zi
- 46 车子 chē zi
- 47 称呼 chēng hu
- 48 池子 chí zi
- 49 尺子 chǐ zi
- 50 虫子 chóng zi
- 51 绸子 chóu zi
- 52 除了 chúle
- 53 锄头 chú tou
- 54 畜生 chù sheng
- 55 窗户 chuāng hu
- 56 窗子 chuāng zi
- 57 锤子 chuí zi
- 58 刺猬 cì wei
- 59 凑合 còu he
- 60 村子 cūn zi
- 61 耷拉 dāla
- 62 答应 dāying
- 63 打扮 dǎ ban
- 64 打点 dǎ dian
- 65 打发 dǎ fa
- 66 打量 dǎ liang
- 67 打算 dǎ suan
- 68 打听 dǎ ting
- 69 大方 dà fang
- 70 大爷 dà ye
- 71 大夫 dài fu
- 72 带子 dài zi
- 73 袋子 dài zi
- 74 耽搁 dānge
- 75 耽误 dān wu
- 76 单子 dān zi



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 77 胆子 dǎn zi
- 78 担子 dàn zi
- 79 刀子 dāo zi
- 80 道士 dào shi
- 81 稻子 dào zi
- 82 灯笼 dēnglong
- 83 提防 dī fang
- 84 笛子 dí zi
- 85 底子 dǐ zi
- 86 地道 dì dao
- 87 地方 dì fang
- 88 弟弟 dì di
- 89 弟兄 dì xiong
- 90 点心 diǎn xin
- 91 调子 diào zi
- 92 钉子 dīng zi
- 93 东家 dōngjia
- 94 东西 dōngxi
- 95 动静 dòngjing
- 96 动弹 dòng tan
- 97 豆腐 dòu fu
- 98 豆子 dòu zi
- 99 嘟囔 dū nang
- 100 肚子 dǔ zi
- 101 肚子 dù zi
- 102 缎子 duàn zi
- 103 对付 duì fu
- 104 对头 duì tou
- 105 队伍 duì wu
- 106 多么 duō me
- 107 蛾子 é zi
- 108 儿子 ér zi
- 109 耳朵 ěr duo
- 110 贩子 fàn zi
- 111 房子 fáng zi
- 112 份子 fèn zi
- 113 风筝 fēng zheng
- 114 疯子 fēng zi
- 115 福气 fúqi



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 116 斧子 fǔ zi
- 117 盖子 gài zi
- 118 甘蔗 gān zhe
- 119 杆子 gān zi
- 120 杆子 gǎn zi
- 121 干事 gàn shi
- 122 杠子 gàng zi
- 123 高粱 gāo liang
- 124 膏药 gāoyao
- 125 稿子 gǎo zi
- 126 告诉 gào su
- 127 疙瘩 gē da
- 128 哥哥 gē ge
- 129 胳膊 gē bo
- 130 鸽子 gē zi
- 131 格子 gé zi
- 132 个子 gè zi
- 133 根子 gēn zi
- 134 跟头 gēn tou
- 135 工夫 gōng fu
- 136 弓子 gōng zi
- 137 公公 gōng gong
- 138 功夫 gōng fu
- 139 钩子 gōu zi
- 140 姑姑 gūgu
- 141 姑娘 gū niang
- 142 谷子 gǔ zi
- 143 骨头 gǔ tou
- 144 故事 gù shi
- 145 寡妇 guǎ fu
- 146 褂子 guà zi
- 147 怪物 guài wu
- 148 关系 guān xi
- 149 官司 guān si
- 150 罐头 guàn tou
- 151 罐子 guàn zi
- 152 规矩 guī ju
- 153 闺女 guī nǚ
- 154 鬼子 guǐ zi



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 155 柜子 guì zi
- 156 棍子 gùn zi
- 157 锅子 guō zi
- 158 果子 guǒ zi
- 159 蛤蟆 háma
- 160 孩子 hái zi
- 161 含糊 hán hu
- 162 汉子 hàn zi
- 163 行当 háng dang
- 164 合同 hé tong
- 165 和尚 hé shang
- 166 核桃 hé tao
- 167 盒子 hé zi
- 168 红火 hóng huó
- 169 猴子 hóu zi
- 170 后头 hòu tou
- 171 厚道 hòu dao
- 172 狐狸 húli
- 173 胡琴 húqín
- 174 糊涂 hú tu
- 175 皇上 huáng shang
- 176 幌子 huǎng zi
- 177 胡萝卜 hú luó bo
- 178 活泼 huó po
- 179 火候 huǒ hou
- 180 伙计 huǒ jì
- 181 护士 hù shi
- 182 机灵 jī ling
- 183 脊梁 jǐ liang
- 184 记号 jì hao
- 185 记性 jì xìng
- 186 夹子 jiā zi
- 187 家伙 jiā huò
- 188 架势 jià shì
- 189 架子 jià zi
- 190 嫁妆 jià zhuang
- 191 尖子 jiān zi
- 192 茧子 jiǎn zi
- 193 剪子 jiǎn zi



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

194 见识 jiàn shi

195 腱子 jiàn zi

196 将就 jiāng jiu

197 交情 jiāo qing

198 饺子 jiǎo zi

199 叫唤 jiào huan

200 轿子 jiào zi

201 结实 jiē shi

202 街坊 jiē fang

203 姐夫 jiě fu

204 姐姐 jiějie

205 戒指 jiè zhi

206 金子 jīn zi

207 精神 jīng shen

208 镜子 jìng zi

209 舅舅 jiù jiu

210 橘子 jú zi

211 句子 jù zi

212 卷子 juàn zi

213 咳嗽 ké sou

214 客气 kèqi

215 空子 kòng zi

216 口袋 kǒu dai

217 口子 kǒu zi

218 扣子 kòu zi

219 窟窿 kūlong

220 裤子 kù zǐ

221 快活 kuài huo

222 筷子 kuài zi

223 框子 kuàng zi

224 困难 kùn nan

225 阔气 kuò qi

226 喇叭 lǎba

227 喇叭 lǎma

228 篮子 lán zi

229 懒得 lǎn de

230 浪头 làng tou

231 老婆 lǎo po

232 老实 lǎo shi



扫码下载 233 网校题库

一刷就过, 千万人掌上题库!

- 233 老太太 lǎo tai tai
- 234 老头子 lǎo tóu zi
- 235 老爷 lǎoye
- 236 老子 lǎo zi
- 237 姥姥 lǎo lao
- 238 累赘 léi zhuì
- 239 篱笆 líba
- 240 里头 lǐ tou
- 241 力气 lìqi
- 242 厉害 lì hai
- 243 利落 lìluo
- 244 利索 lì suo
- 245 例子 lì zi
- 246 栗子 lì zi
- 247 痢疾 lìji
- 248 连累 lián lei
- 249 帘子 lián zi
- 250 凉快 liáng kuai
- 251 粮食 liáng shi
- 252 两口子 liǎng kǒu zi
- 253 料子 liào zi
- 254 林子 lín zi
- 255 翎子 líng zi
- 256 领子 lǐng zi
- 257 溜达 liū da
- 258 聋子 lóng zi
- 259 笼子 lóng zi
- 260 炉子 lú zi
- 261 路子 lù zi
- 262 轮子 lún zi
- 263 萝卜 luóbo
- 264 骡子 luó zi
- 265 骆驼 luò tuo
- 266 妈妈 mā ma
- 267 麻烦 má fan
- 268 麻利 má li
- 269 麻子 má zi
- 270 马虎 mǎ hu
- 271 码头 mǎ tou



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 272 买卖 mǎi mai
- 273 麦子 mài zi
- 274 馒头 mán tou
- 275 忙活 máng huó
- 276 冒失 mào shī
- 277 帽子 mào zi
- 278 眉毛 méi mao
- 279 媒人 méi rén
- 280 妹妹 mèi mei
- 281 门道 mén dao
- 282 眯缝 mī feng
- 283 迷糊 mí hu
- 284 面子 miàn zi
- 285 苗条 miáo tiáo
- 286 苗头 miáo tou
- 287 名堂 míng táng
- 288 名字 míng zi
- 289 明白 míng bai
- 290 蘑菇 mó gu
- 291 模糊 mó hu
- 292 木匠 mù jiāng
- 293 木头 mù tou
- 294 那么 nà me
- 295 奶奶 nǎi nai
- 296 难为 nán wei
- 297 脑袋 nǎo dai
- 298 脑子 nǎo zi
- 299 能耐 néng nai
- 300 你们 nǐ men
- 301 念叨 niàn dao
- 302 念头 niàn tou
- 303 娘家 nián jia
- 304 镊子 niè zi
- 305 奴才 nú cai
- 306 女婿 nǚ xu
- 307 暖和 nuǎn huó
- 308 疟疾 nüè ji
- 309 拍子 pāi zi
- 310 牌楼 pái lou



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

311 牌子 pái zi

312 盘算 pán suan

313 盘子 pán zi

314 胖子 pàng zi

315 豹子 páo zi

316 盆子 pén zi

317 朋友 péng you

318 棚子 péng zi

319 脾气 píqi

320 皮子 pí zi

321 痞子 pǐ zi

322 屁股 pìgu

323 片子 piān zi

324 便宜 pián yi

325 骗子 piàn zi

326 票子 piào zi

327 漂亮 piào liang

328 瓶子 píng zi

329 婆家 pójia

330 婆婆 pópo

331 铺盖 pùgai

332 欺负 qī fu

333 旗子 qí zi

334 前头 qián tou

335 钳子 qián zi

336 茄子 qié zi

337 亲戚 qīn qi

338 勤快 qín kuai

339 清楚 qīng chu

340 亲家 qīng jia

341 曲子 qǔ zi

342 圈子 quān zi

343 拳头 quán tou

344 裙子 qún zi

345 热闹 rè nào

346 人家 rén jia

347 人们 rén men

348 认识 rèn shi

349 日子 rì zi



扫码下载 233 网校题库

一刷就过, 千万人掌上题库!

- 350 褥子 rù zi
- 351 塞子 sāi zi
- 352 嗓子 sǎng zi
- 353 嫂子 sǎo zi
- 354 扫帚 sào zhou
- 355 沙子 shā zi
- 356 傻子 shǎ zi
- 357 扇子 shàn zi
- 358 商量 shāng liang
- 359 上司 shàng si
- 360 上头 shàng tou
- 361 烧饼 shāo bing
- 362 勺子 sháo zi
- 363 少爷 shàoye
- 364 哨子 shào zi
- 365 舌头 shé tou
- 366 身子 shēn zi
- 367 什么 shén me
- 368 婶子 shěn zi
- 369 生意 shēng yi
- 370 牲口 shēng kou
- 371 绳子 shéng zi
- 372 师父 shī fu
- 373 师傅 shī fu
- 374 虱子 shī zǐ
- 375 狮子 shī zǐ
- 376 石匠 shí jiang
- 377 石榴 shí liú
- 378 石头 shí tou
- 379 时候 shí hou
- 380 实在 shí zai
- 381 拾掇 shí duo
- 382 使唤 shǐ huan
- 383 世故 shì gu
- 384 似的 shì de
- 385 事情 shì qing
- 386 柿子 shì zi
- 387 收成 shōu cheng
- 388 收拾 shōu shi



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 389 首饰 shǒu shi
- 390 叔叔 shū shu
- 391 梳子 shū zi
- 392 舒服 shū fu
- 393 舒坦 shū tan
- 394 疏忽 shū hu
- 395 爽快 shuǎng kuai
- 396 思量 sī liang
- 397 算计 suàn ji
- 398 岁数 suì shu
- 399 孙子 sūn zi
- 400 他们 tā men
- 401 它们 tā men
- 402 她们 tā men
- 403 台子 tái zi
- 404 太太 tài tai
- 405 摊子 tān zi
- 406 坛子 tán zi
- 407 毯子 tǎn zi
- 408 桃子 táo zi
- 409 特务 tè wu
- 410 梯子 tī zi
- 411 蹄子 tí zi
- 412 挑剔 tiāo ti
- 413 挑子 tiāo zi
- 414 条子 tiáo zi
- 415 跳蚤 tiào z ao
- 416 铁匠 tiějiang
- 417 亭子 tíng zi
- 418 头发 tóu fa
- 419 头子 tóu zi
- 420 兔子 tù zi
- 421 妥当 tuǒ dang
- 422 唾沫 tuòmo
- 423 挖苦 wāku
- 424 娃娃 wá wa
- 425 袜子 wà zi
- 426 晚上 wǎn shang
- 427 尾巴 wěiba



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 428 委屈 wěiqu
- 429 为了 wèile
- 430 位置 wèi zhì
- 431 位子 wèi zi
- 432 蚊子 wén zi
- 433 稳当 wěn dang
- 434 我们 wǒmen
- 435 屋子 wū zi
- 436 稀罕 xī han
- 437 席子 xí zi
- 438 媳妇 xí fu
- 439 喜欢 xǐ huan
- 440 瞎子 xiā zi
- 441 匣子 xiá zi
- 442 下巴 xiàba
- 443 吓唬 xià hu
- 444 先生 xiān sheng
- 445 乡下 xiāngxia
- 446 箱子 xiāng zi
- 447 相声 xiàng sheng
- 448 消息 xiāoxi
- 449 小伙子 xiǎo huǒ zi
- 450 小气 xiǎoqi
- 451 小子 xiǎo zi
- 452 笑话 xiào hua
- 453 谢谢 xièxie
- 454 心思 xīn si
- 455 星星 xīngxing
- 456 猩猩 xīngxing
- 457 行李 xíngli
- 458 性子 xìng zi
- 459 兄弟 xiōng dì
- 460 休息 xiūxi
- 461 秀才 xiùcai
- 462 秀气 xiùqi
- 463 袖子 xiù zi
- 464 靴子 xuē zi
- 465 学生 xué sheng
- 466 学问 xué wen



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 467 丫头 yā tou
- 468 鸭子 yā zi
- 469 衙门 yámen
- 470 哑巴 yǎba
- 471 胭脂 yān zhi
- 472 烟筒 yān tong
- 473 眼睛 yǎnjing
- 474 燕子 yàn zi
- 475 秧歌 yāngge
- 476 养活 yǎng huó
- 477 样子 yàng zi
- 478 吆喝 yāo he
- 479 妖精 yāojing
- 480 钥匙 yào shi
- 481 椰子 yē zi
- 482 爷爷 yéye
- 483 叶子 yè zi
- 484 一辈子 yībèi zi
- 485 衣服 yī fu
- 486 衣裳 yī shang
- 487 椅子 yǐ zi
- 488 意思 yì si
- 489 银子 yín zi
- 490 影子 yǐng zi
- 491 应酬 yìngchou
- 492 柚子 yòu zi
- 493 冤枉 yuān wang
- 494 院子 yuàn zi
- 495 月饼 yuèbing
- 496 月亮 yuèliang
- 497 云彩 yúncái
- 498 运气 yùnqi
- 499 在乎 zài hu
- 500 咱们 zánmen
- 501 早上 zǎo shang
- 502 怎么 zěnmě
- 503 扎实 zhā shi
- 504 眨巴 zhǎba
- 505 栅栏 zhàlan



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

- 506 宅子 zhái zi
- 507 寨子 zhài zi
- 508 张罗 zhāngluo
- 509 丈夫 zhàng fu
- 510 帐篷 zhàngpeng
- 511 丈人 zhàngren
- 512 帐子 zhàng zi
- 513 招呼 zhāo hu
- 514 招牌 zhāopai
- 515 折腾 zhē teng
- 516 这个 zhège
- 517 这么 zhème
- 518 枕头 zhěn tou
- 519 镇子 zhèn zi
- 520 芝麻 zhīma
- 521 知识 zhī shi
- 522 侄子 zhí zi
- 523 指甲 zhǐjia(zhǐjia)
- 524 指头 zhǐ tou(zhí tou)
- 525 种子 zhǒng zi
- 526 珠子 zhū zi
- 527 竹子 zhú zi
- 528 主意 zhǔyi(zhúyi)
- 529 主子 zhǔ zi
- 530 柱子 zhù zi
- 531 爪子 zhuǎ zi
- 532 转悠 zhuànyou
- 533 庄稼 zhuāngjia
- 534 庄子 zhuāng zi
- 535 壮实 zhuàng shi
- 536 状元 zhuàngyuan
- 537 锥子 zhuī zi
- 538 桌子 zhuō zi
- 539 字号 zì hao
- 540 自在 zì z ai
- 541 粽子 zòng zi
- 542 祖宗 zǔ z ong
- 543 嘴巴 zuǐba
- 544 作坊 z uō fang



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!

545 琢磨 zhuómo

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com

233网校
www.233.com



扫码下载 233 网校题库
一刷就过, 千万人掌上题库!